

# Bản tin cuối ngày

## Việt Nam

Để đăng ký nhận bản tin, vui lòng liên hệ chúng tôi qua: [cs@miraeeasset.com.vn](mailto:cs@miraeeasset.com.vn)

### Tổng quan thị trường

	Thị giá	1D (%)	1M (%)	1Y (%)
VN-INDEX	1,293.92	0.66	-5.33	-2.01
HNX	312.77	0.52	-14.50	0.74
UPCOM	95.71	0.44	-8.24	11.15
MSCI EM	1,043.17	1.98	-3.07	-23.34
NIKKEI	27,369.43	2.19	1.94	-6.11
HANG SENG	21,123.93	2.06	0.16	-27.47
KOSPI	2,669.66	1.20	-0.94	-16.28
FTSE	7,622.99	0.49	1.04	8.55
S&P 500	4,158.24	2.47	0.64	-1.09
NASDAQ	12,131.13	3.33	-1.65	-11.77

### Nhận định thị trường

#### Khối ngoại tăng tốc

Xu hướng phục hồi của VN-Index ngày được củng cố khi đây là phiên tăng điểm thứ 6 liên tiếp. Mở đầu phiên khá chật vật khi VN-Index giao động quanh tham chiếu và có lúc rơi vào vùng giá đỏ, tuy nhiên, lực cầu tốt dần đầu xu thế phục hồi giúp thị trường nhanh chóng lấy lại sắc xanh. Và tương tự như những phiên gần đây, đến phiên giao dịch chiều lực cầu tăng mạnh giúp VN tiếp tục có thêm phiên phục hồi ở mức khá. Đóng cửa phiên hôm nay, VN-Index dừng tại 1.293 điểm, tăng 8,5 điểm, tương ứng 0,7% so với phiên giao dịch ngày hôm trước. Thanh khoản của 3 sàn lần lượt là HOSE: 16.469 tỷ đồng, HNX: 1.928 tỷ đồng, UPCOM: 932 tỷ đồng.

### Định giá thị trường

	P/E (x)	P/B (x)	ROE (%)
VN-INDEX	13.91	2.18	15.94
SET INDEX	18.42	1.21	9.20
JCI INDEX	16.59	2.13	13.07
PCOMP INDEX	19.54	1.67	8.96

Phiên tăng điểm ở mức khá với sự dẫn dắt đến từ Blue-chip, khi nhóm này chiếm gần 40% giá trị thanh khoản của VN-Index. Bên cạnh đó, toàn sàn HOSE ghi nhận số mã tăng điểm (289) đã áp đảo trở lại số mã giảm điểm (145). Nhìn chung, phiên tăng điểm diễn ra đều và rộng khắp, khi không có nhóm ngành nào tăng/giảm vượt trội đáng kể.

### Lãi suất tham chiếu

	Thị giá	1D (bps)	1M (bps)	1Y (bps)
Cơ bản	4.00	0	0	0
5 năm	2.37	-2	26	123
10 năm	3.13	0	14	84

Đáng chú ý, phiên giao dịch hôm nay đánh dấu sự tăng tốc trở lại của khối ngoại, khi khối này mua ròng đến 1.675 tỷ đồng trong phiên-lớn nhất kể từ đầu năm. Trong số đó, chứng chỉ quỹ FUEVFVND được mua ròng mạnh nhất với 1.135 tỷ, FPT theo sau với 362 tỷ.

### Tỷ giá ngoại hối

	Thị giá	1D (%)	1M (%)	1Y (%)
US\$/VND	23,183	0.07	-0.93	-0.58
US\$/KRW	1,239	1.39	2.12	-10.37
US\$/JPY	127	-0.17	2.22	-13.94
US\$/EUR	0.93	-0.06	-2.18	13.83
US\$/GBP	0.79	0.04	-1.05	12.58
US\$/SGD	1.37	0.09	1.35	-3.38

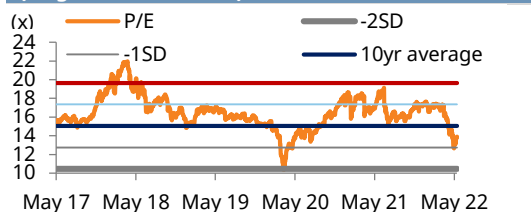
Tiếp tục là phiên tăng điểm nhẹ, điểm số kỹ thuật của VN-Index vẫn được giữ nguyên. Hiện điểm số kỹ thuật theo thang điểm của Mirae Asset vẫn đang ở mức +5, thể hiện trạng thái **KHẢ QUAN** trong ngắn hạn. Kết thúc phiên giao dịch hôm nay, hệ số P/E của VN-Index là 13,9x.

### Giá trị giao dịch bình quân/ngày (triệu US\$)

	Gần nhất	TB 1 tháng	TB 1 năm
VN-INDEX	645	596	973
HNX	69	69	132
UPCOM	33	30	74

**Trần Duy Lam**, Analyst, 84-8-39102222, lam.td@miraeeasset.com.vn

### Định giá VN-INDEX: P/E lịch sử



### Cập nhật kỹ thuật các chỉ số

Chỉ số	Điểm số kỹ thuật ngắn hạn (*)	Trạng thái
VNINDEX	5	<b>KHẢ QUAN</b>
VN30	5	<b>KHẢ QUAN</b>
VN30F1M	5	<b>KHẢ QUAN</b>
VN DIAMOND	6	<b>KHẢ QUAN</b>
VN FIN SELECT	5	<b>KHẢ QUAN</b>
Shanghai Composite	7	<b>KHẢ QUAN</b>
Kospi	7	<b>KHẢ QUAN</b>
Nikkei 225	4	<b>KHẢ QUAN</b>
FTSE 100 (EU)	7	<b>KHẢ QUAN</b>
Dow Jones	7	<b>KHẢ QUAN</b>

(\*) Đánh giá các chỉ số hoặc mã bằng điểm kỹ thuật từ -7 đến +7 điểm theo hệ thống đánh giá kỹ thuật từ Mirae Asset, tương ứng các mức: **TIÊU CỰC** (-7 đến -4 điểm), **TRUNG TÍNH** (-3 đến +3 điểm), & **TÍCH CỰC** (+4 đến +7 điểm).

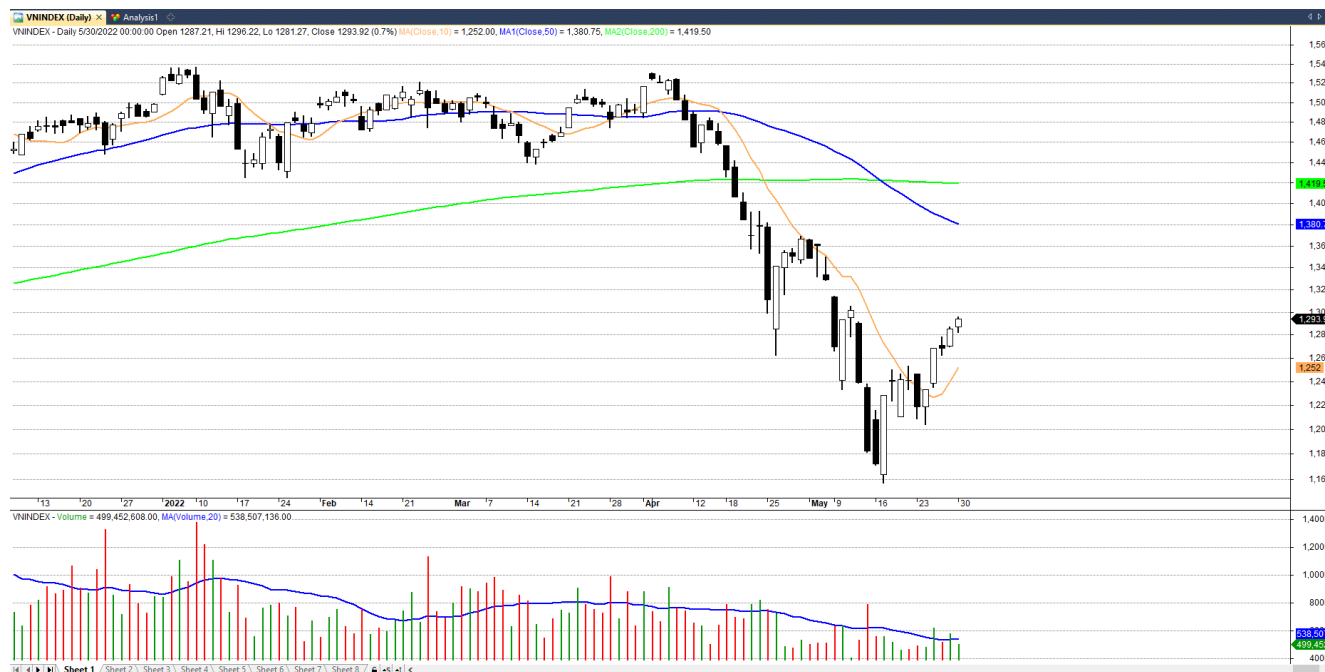
Chỉ số	Điểm số kỹ thuật ngắn hạn Mirae Asset (*)	Trạng thái
VNINDEX	5	KHẢ QUAN
VN30	5	KHẢ QUAN
VN30F1M	5	KHẢ QUAN
VN DIAMOND	6	KHẢ QUAN
VN FIN SELECT	5	KHẢ QUAN

(\*) Đánh giá các chỉ số hoặc mã bằng điểm kỹ thuật từ -7 đến +7 điểm theo hệ thống đánh giá kỹ thuật từ Mirae Asset, tương ứng các mức: TIÊU CỰC (-7 đến -4 điểm), TRUNG TÍNH (-3 đến +3 điểm), & TÍCH CỰC (+4 đến +7 điểm).

Chỉ tiêu VN-Index	Chỉ tiêu	Điểm số
Đóng cửa (30/05/2022)	Kháng cự 1	<b>1.300</b>
Xu hướng ngắn hạn (1 - 4 tuần)	Kháng cự 2	<b>1.320</b>
Xu hướng trung hạn (3 - 6 tháng)	Hỗ trợ 1	<b>1.240</b>
Xu hướng dài hạn (6 - 12 tháng)	Hỗ trợ 2	<b>1.200</b>

VN-Index đang trong xu hướng phục hồi ở mức khá, ngưỡng kháng cự tiếp theo nằm quanh vùng 1.300-1.320.

## Đồ thị kỹ thuật VN-INDEX (chart ngày)



Nguồn: Fdata

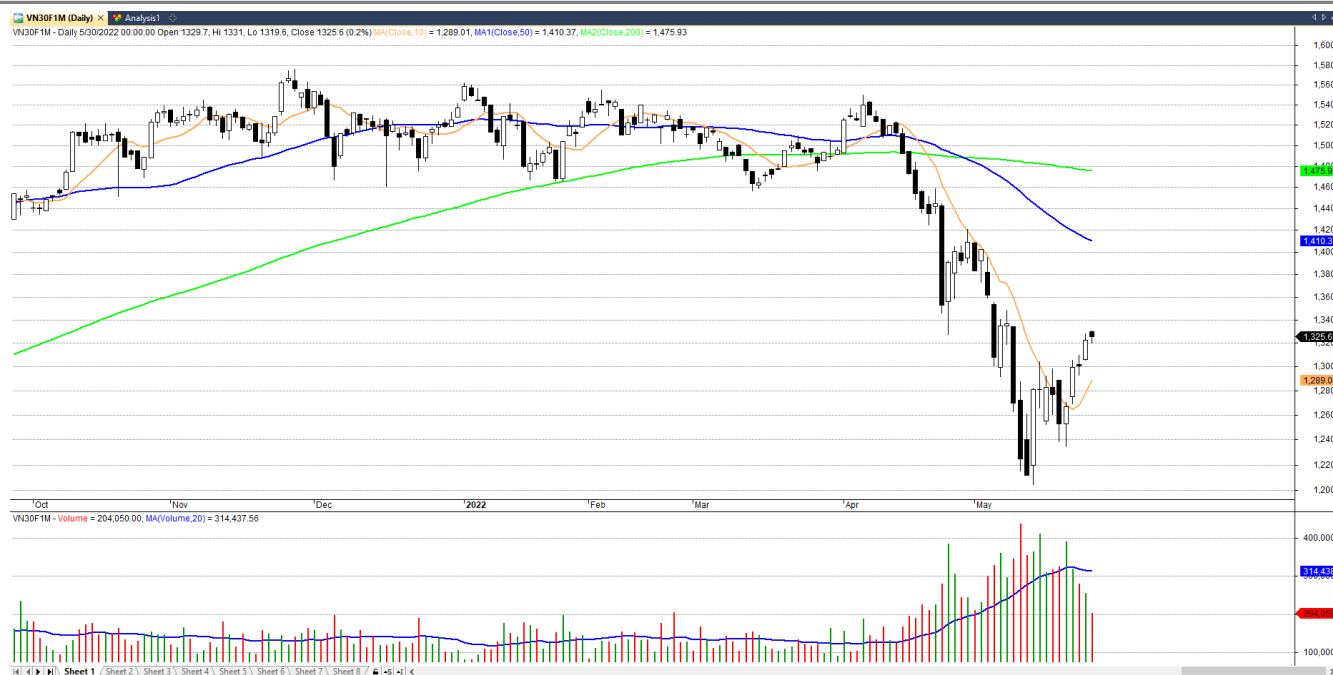
## CẬP NHẬT PHẢI SINH

Chỉ tiêu		Chỉ tiêu	Điểm số
VN30F1M - đóng cửa (30/05/2022)	1.325	Kháng cự 1	<b>1.330</b>
Xu hướng ngắn hạn (chart ngày)	<b>KHẢ QUAN</b>	Kháng cự 2	<b>1.400</b>
VN30 - đóng cửa	1.342	Hỗ trợ 1	<b>1.270</b>
Chênh lệch <b>VN30F1M &amp; VN30</b>	<b>-17,3</b>	Hỗ trợ 2	<b>1.240</b>

Chỉ số	Điểm số kỹ thuật ngắn hạn Mirae Asset (*)	Trạng thái
VN30F1M (chart 15 phút)	<b>+4</b>	<b>KHẢ QUAN</b>
VN30F1M (chart 60 phút)	<b>+4</b>	<b>KHẢ QUAN</b>
VN30F1M (chart ngày)	<b>+5</b>	<b>KHẢ QUAN</b>

Phần lớn thời gian trong ngày VN30F1M giao dịch trong vùng giá xanh, điểm kỹ thuật đã chuyển sang mức khả quan.

### Đồ thị kỹ thuật VN30F1M (chart ngày)



Nguồn: Fdata

## TOP CỔ PHIẾU ĐẠT TIÊU CHÍ SỨC MẠNH GIÁ – MIRAE ASSET

Mã	Ngành	Giá đóng cửa	KLTB 20 ngày	Điểm sức mạnh giá (*)	Điểm kỹ thuật ngắn hạn	Sức mạnh ngành (**)
FPT	Phần mềm	111,300	2,417,430	99	4	Top sức mạnh ngành
VHC	Thủy sản	103,000	1,876,155	95	5	Top sức mạnh ngành
PNJ	Bán lẻ	120,500	769,705	99	4	Top sức mạnh ngành
PTB	Vật liệu xây dựng	81,900	144,925	90	5	Top sức mạnh ngành
REE	Điện	94,700	1,317,690	98	5	
KDC	Thực phẩm	58,400	1,437,135	81	5	
ANV	Thủy sản	52,700	1,825,925	95	5	Top sức mạnh ngành

(\*) Điểm sức mạnh giá được Mirae Asset Research tính toán dựa trên các tiêu chí: 1) tăng trưởng giá cổ phiếu trong 1 & 4 & 12 tuần; 2) khối lượng giao dịch được cải thiện tích cực; 3) điểm kỹ thuật ngắn hạn từ 4 điểm trở lên.

(\*\*) Mirae Asset tính toán 1-5 nhóm ngành lọt top sức mạnh ngành dựa trên các tiêu chí: 1) Điểm kỹ thuật ngắn hạn trung bình ngành phải từ 0 điểm (TRUNG TÍNH) đến 7 điểm (TÍCH CỰC); 2) điểm sức mạnh giá trung bình ngành nằm trong top 5 ngành tốt nhất.

Nhóm cổ phiếu nằm trong top sức mạnh giá kỳ vọng sẽ có diễn biến giá tích cực hơn VN-Index trong ít nhất 1 đến 2 tuần tới.

### ĐIỂM SỐ KỸ THUẬT NGẮN HẠN - TOP 100 MÃ GIÁ TRỊ GIAO DỊCH CAO NHẤT 1 THÁNG

Mã (đơn vị)	Đóng cửa (kvnd)	KLTB 20N	Điểm kỹ thuật (*)	Xu hướng ngắn hạn	Vốn hóa (tỷ đồng)	P/E (lần)	P/BV (lần)	GTGD (tỷ đồng)
DIG	61.4	8,291,500	5	KHẢ QUAN	30,693	29.1	4.1	509
STB	22.8	19,828,370	5	KHẢ QUAN	42,983	10.9	1.2	452
VPB	31.6	12,482,715	5	KHẢ QUAN	140,477	8.2	1.6	394
GEX	24	12,732,100	5	KHẢ QUAN	20,436	17.8	1.6	306
VHM	70.5	4,143,295	5	KHẢ QUAN	306,983	8.0	2.4	292
TCB	37.75	7,348,730	5	KHẢ QUAN	132,537	6.9	1.4	277
VND	24.95	10,313,620	5	KHẢ QUAN	30,385	7.2	1.9	257
MBB	28.1	8,684,295	5	KHẢ QUAN	106,171	7.8	1.7	244
DXG	28.2	8,500,755	5	KHẢ QUAN	17,132	18.8	1.9	240
VHC	103	1,876,155	5	KHẢ QUAN	18,740	12.4	3.0	193
HAH	83.2	2,036,985	5	KHẢ QUAN	5,682	10.3	3.4	169
POW	13.45	11,885,465	5	KHẢ QUAN	31,498	15.7	1.1	160
GMD	56.6	2,669,910	5	KHẢ QUAN	17,058	25.1	2.6	151
CTG	27.3	5,003,035	5	KHẢ QUAN	131,197	10.7	1.3	137
REE	94.7	1,317,690	5	KHẢ QUAN	33,657	15.8	2.5	125
VRE	29.95	3,970,090	5	KHẢ QUAN	68,056	74.7	2.2	119
ACB	31.95	3,196,925	5	KHẢ QUAN	86,327	8.3	1.8	102
HUT	31.2	3,238,360	5	KHẢ QUAN	10,877	59.4	2.7	101
HBC	21.85	4,508,240	5	KHẢ QUAN	5,368	48.8	1.4	99
ANV	52.7	1,825,925	5	KHẢ QUAN	6,700	24.7	2.6	96
IDI	23.95	3,651,990	5	KHẢ QUAN	5,452	17.2	1.7	87
LPB	15.3	5,591,435	5	KHẢ QUAN	23,005	6.9	1.2	86
VCB	78	1,094,985	5	KHẢ QUAN	369,136	16.1	3.2	85
KDC	58.4	1,437,135	5	KHẢ QUAN	14,695	23.9	2.2	84
VJC	132.5	633,205	5	KHẢ QUAN	71,764	366.6	4.2	84
VIX	13.1	5,885,780	5	KHẢ QUAN	7,194	6.4	1.2	77
VPI	61.5	1,241,640	5	KHẢ QUAN	13,530	33.4	4.4	76
PVT	20.7	3,367,605	5	KHẢ QUAN	6,700	9.9	1.3	70
HDB	25.85	2,585,015	5	KHẢ QUAN	52,016	8.0	1.7	67

MIG	28.8	2,318,180	5	KHẢ QUAN	4,118	16.2	2.3	67
HQC	6.07	10,977,915	5	KHẢ QUAN	2,893	356.4	0.7	67
PLX	43.4	1,355,525	5	KHẢ QUAN	55,144	22.3	2.2	59
LDG	14.2	4,140,920	5	KHẢ QUAN	3,400	25.0	1.0	59
SCR	13.7	4,232,575	5	KHẢ QUAN	5,019	24.0	1.0	58
BID	35.75	1,361,825	5	KHẢ QUAN	180,842	15.8	2.1	49
PC1	36.85	1,289,160	5	KHẢ QUAN	8,666	11.4	1.8	48
VGC	41	1,133,155	5	KHẢ QUAN	18,382	11.2	2.4	46
SBT	17.7	2,440,860	5	KHẢ QUAN	11,136	15.5	1.3	43
VIB	27.2	1,289,270	5	KHẢ QUAN	57,031	8.5	2.2	35
SSI	29.9	17,874,744	4	KHẢ QUAN	29,684	9.9	2.0	534
DPM	56.5	4,999,410	4	KHẢ QUAN	22,110	4.4	1.8	282
FPT	111.3	2,417,430	4	KHẢ QUAN	101,750	21.6	5.3	269
NVL	78.2	2,922,180	4	KHẢ QUAN	153,448	36.3	4.2	229
HSG	23.05	9,648,780	4	KHẢ QUAN	11,375	3.2	1.0	222
MWG	145.2	1,369,410	4	KHẢ QUAN	106,265	20.7	4.7	199
NKG	31	6,085,080	4	KHẢ QUAN	6,801	2.7	1.1	189
VNM	72.5	2,223,255	4	KHẢ QUAN	151,522	16.5	4.7	161
SHB	15.15	10,450,210	4	KHẢ QUAN	40,403	6.3	1.1	158
SHS	18	8,788,680	4	KHẢ QUAN	7,806	5.8	1.4	158
VCI	39.25	3,995,655	4	KHẢ QUAN	13,070	8.0	1.8	157
IDC	53	2,942,535	4	KHẢ QUAN	15,900	24.2	3.8	156
NLG	47.8	3,063,705	4	KHẢ QUAN	18,305	25.2	2.1	146
FRT	130.8	1,114,110	4	KHẢ QUAN	10,331	17.9	5.7	146
PDR	55.1	2,358,795	4	KHẢ QUAN	37,142	19.9	5.1	130
HAG	9.36	12,393,970	4	KHẢ QUAN	8,680	16.9	1.9	116
MSN	110	1,028,280	4	KHẢ QUAN	155,831	15.6	5.7	113
TPB	33	3,342,175	4	KHẢ QUAN	52,198	10.0	1.9	110
HCM	24.2	4,371,570	4	KHẢ QUAN	11,065	9.2	1.5	106
VCG	27	3,613,705	4	KHẢ QUAN	11,926	14.2	1.8	98
PNJ	120.5	769,705	4	KHẢ QUAN	29,205	22.1	3.6	93
DGW	127	708,455	4	KHẢ QUAN	11,506	14.8	5.7	90
ITA	12.1	6,706,010	4	KHẢ QUAN	11,354	51.4	1.0	81
ASM	18.25	4,351,410	4	KHẢ QUAN	6,142	8.8	1.2	79
HDC	62.5	1,248,820	4	KHẢ QUAN	5,404	16.2	3.6	78
TNG	30.1	2,509,510	4	KHẢ QUAN	2,790	10.3	1.9	76
GAS	110	644,310	4	KHẢ QUAN	210,535	21.5	3.9	71
CTR	81.9	864,800	4	KHẢ QUAN	7,610	19.4	5.4	71
TCH	13.9	4,423,535	4	KHẢ QUAN	9,288	17.6	1.0	61
HDG	50.5	1,128,990	4	KHẢ QUAN	10,294	9.8	2.2	57
AAA	12.75	4,182,705	4	KHẢ QUAN	4,162	13.0	0.9	53
FCN	17.6	2,938,910	4	KHẢ QUAN	2,771	49.3	1.0	52
LCG	15.15	3,285,335	4	KHẢ QUAN	2,612	13.2	1.1	50
KSB	34.5	1,410,940	4	KHẢ QUAN	2,632	12.3	1.4	49
KDH	42.4	1,138,450	4	KHẢ QUAN	27,261	22.6	2.6	48
GVR	25.45	1,776,495	4	KHẢ QUAN	101,800	23.2	2.0	45
CMX	19.5	1,967,535	4	KHẢ QUAN	1,771	13.1	1.6	38
PET	41.2	920,315	4	KHẢ QUAN	3,701	12.9	2.0	38

APS	21	1,774,595	4	KHẢ QUAN	1,743	2.8	1.2	37
TSC	10.6	3,435,870	4	KHẢ QUAN	2,087	13.0	0.9	36
VPG	47.8	756,995	4	KHẢ QUAN	3,485	6.7	2.3	36
VIC	78.5	2,109,350	3	TRUNG TÍNH	299,394	#N/A N/A	2.9	166
PVD	22.2	7,027,890	3	TRUNG TÍNH	11,219	197.6	0.8	156
VSC	48.3	1,374,910	3	TRUNG TÍNH	5,325	16.0	1.9	66
PVC	24.2	1,971,435	3	TRUNG TÍNH	1,210	560.1	1.7	48
PVS	29	12,168,330	2	TRUNG TÍNH	13,861	20.6	1.2	353
CEO	44.1	4,762,340	2	TRUNG TÍNH	11,349	77.3	3.7	210
DCM	34.85	5,496,575	2	TRUNG TÍNH	18,450	6.2	2.1	192
BSR	24.6	7,712,050	2	TRUNG TÍNH	76,892	11.8	2.0	190
KBC	44.2	3,451,270	2	TRUNG TÍNH	25,446	38.3	1.7	153
BCG	21.05	6,136,525	2	TRUNG TÍNH	10,595	9.6	1.7	129
CII	21.85	5,414,630	2	TRUNG TÍNH	5,511	17.3	1.0	118
IDJ	21	2,364,315	2	TRUNG TÍNH	3,088	13.1	1.8	50
TTF	9.67	4,594,200	2	TRUNG TÍNH	3,805	69.6	9.6	44
VGT	19.3	1,878,355	2	TRUNG TÍNH	9,650	12.3	1.4	36
DGC	215	1,511,695	0	TRUNG TÍNH	36,782	11.4	5.0	325
BVH	53.5	1,821,935	0	TRUNG TÍNH	39,714	21.2	1.8	97
FLC	6.38	12,222,180	0	TRUNG TÍNH	4,530	#N/A N/A	0.5	78
HPG	35.45	20,956,424	-2	TRUNG TÍNH	158,565	4.8	1.6	743
ROS	4.17	10,754,915	-4	TIÊU CỰC	2,367	24.9	0.4	45
PVX	5.1	6,932,505	-6	TIÊU CỰC	2,040	28.2	7.3	35

(\*) Đánh giá các chỉ số hoặc mã bằng điểm kỹ thuật từ -7 đến +7 điểm theo hệ thống đánh giá kỹ thuật từ Mirae Asset, tương ứng các mức: TIÊU CỰC (-7 đến -4 điểm), TRUNG TÍNH (-3 đến +3 điểm), & TÍCH CỰC (+4 đến +7 điểm).

## Thông tin cập nhật

### Thượng Hải nỗ lực kích thích kinh tế, Bắc Kinh dần nới lỏng kiểm soát dịch bệnh

Số ca nhiễm Covid-19 tại Trung Quốc giảm xuống ngưỡng thấp nhất gần 3 tháng. Một số quy định phòng dịch nghiêm ngặt tại Bắc Kinh và Thượng Hải được nới lỏng, và nhiều biện pháp hỗ trợ nền kinh tế cũng đã được đưa ra. Tại Thượng Hải, số ca nhiễm giảm từ 122 ca trong ngày 28/5 xuống còn 67 ca một ngày sau đó. Thành phố này đã công bố một loạt các biện pháp hỗ trợ nền kinh tế, bao gồm việc cho phép các doanh nghiệp sản xuất hoạt động trở lại từ ngày 1/6. Bắc Kinh trong ngày 29/5 ghi nhận 12 ca nhiễm Covid-19 mới, giảm 9 ca so với ngày trước đó. Các quy định hạn chế đi lại tại một vài quận phần nào được nới lỏng sau khi các quan chức thành phố này cho biết dịch bệnh đã nằm dưới tầm kiểm soát. Động thái này phần nào xoa tan quan ngại Bắc Kinh sẽ nới gót Thượng Hải phong tỏa toàn bộ thành phố. 122 là số ca nhiễm thấp nhất mà Trung Quốc ghi nhận trong một ngày kể từ 3/3/2022. Quốc gia này liên tiếp ghi nhận các ca nhiễm kể từ tháng 10/2021 khi một loạt các ổ dịch nhỏ lẻ được phát hiện do sự xuất hiện của các biến chủng có mức độ lây nhiễm cao là Delta và Omicron. Cuối tuần qua, Thượng Hải cho biết sẽ đẩy mạnh thông qua các dự án bất động sản và gia tăng số lượng quyền sở hữu xe hơn thêm 40.000 xe trong năm nay. Thuế đối với một số sản phẩm xe du lịch cũng sẽ được cắt giảm và người mua xe điện sẽ nhận được trợ cấp. Các quy định xét nghiệm được nới lỏng đối với người lui tới một số địa điểm công cộng từ ngày 1/6 khi thành phố này nỗ lực khôi phục lại nhịp sống bình thường sau hơn 2 tháng phong tỏa. Động thái hỗ trợ của Thượng Hải được công bố ngay sau khi Chính phủ Trung Quốc thông qua kế hoạch miễn, giảm thuế lên tới 140 tỷ nhân dân tệ (21 tỷ USD) nhằm hỗ trợ nền kinh tế. Phần lớn các chuyên gia dự báo Trung Quốc sẽ không thể hiện thực hóa mục tiêu tăng trưởng 5,5% trong năm nay nếu như duy trì cách tiếp cận phòng dịch hiện tại.

### CPI 5 tháng tăng 2,25%

Báo cáo kinh tế xã hội vừa được Tổng cục Thống kê công bố cho thấy chỉ số giá tiêu dùng tháng 5 tăng 0,38% so với tháng trước; tăng 2,48% so với tháng 12/2021 và tăng 2,86% so với cùng kỳ năm trước. Theo đó, giá xăng dầu trong nước tăng theo giá thế giới; giá lương thực, thực phẩm, giá hàng hóa và dịch vụ tiêu dùng thiết yếu tăng theo giá nguyên nhiên vật liệu đầu vào là những nguyên nhân chủ yếu làm CPI tháng 5 tăng. Trong mức tăng 0,38% của chỉ số giá tiêu dùng tháng 5, có 10 nhóm hàng hóa, dịch vụ tăng, trong đó tăng mạnh nhất là nhóm giao thông. Tiếp đến là nhóm văn hóa, giải trí và du lịch; đồ uống, thuốc lá và hàng ăn và dịch vụ ăn uống. Trong khi đó, nhà ở và vật liệu xây dựng là nhóm hàng hóa duy nhất giảm trong tháng 5, do giá gas giảm gần 5,4%. Theo Tổng cục Thống kê, bình quân 5 tháng vừa qua, CPI tăng 2,25% so với cùng kỳ năm trước, cao hơn mức tăng 1,29% của 5 tháng năm trước nhưng thấp hơn mức tăng của 5 tháng đầu năm 2017-2020.

### 4 địa phương chi hơn 4.200 tỷ làm cao tốc Châu Đốc - Cần Thơ - Sóc Trăng

HĐND thành phố Cần Thơ vừa thống nhất thông qua việc bố trí vốn ngân sách địa phương thuộc kế hoạch đầu tư công trung hạn giai đoạn 2021-2025 với số tiền

hơn 1.000 tỷ đồng để tham gia thực hiện bồi thường, hỗ trợ tái định cư dự án cao tốc Châu Đốc - Cần Thơ - Sóc Trăng. Theo ông Lê Thanh Tâm, Giám đốc Sở KH&ĐT Cần Thơ, việc đầu tư dự án đường bộ cao tốc Châu Đốc - Cần Thơ - Sóc Trăng là hết sức cần thiết, nhằm mục tiêu tăng cường khả năng kết nối giao thông, vận chuyển hàng hóa giữa các địa phương trong vùng Đồng bằng sông Cửu Long. Theo Công điện số 418 ngày 16/5 của Thủ tướng yêu cầu UBND các tỉnh, thành có trách nhiệm trình HĐND thông qua số vốn kế hoạch đầu tư công trung hạn giai đoạn 2021-2025 nguồn ngân sách địa phương (NSDP) cam kết tham gia các dự án, số vốn yêu cầu địa phương cam kết cụ thể là tối thiểu 50% kinh phí giải phóng mặt bằng (GPMB) của dự án. Được biết, chi phí GPMB của dự án cao tốc Châu Đốc - Cần Thơ - Sóc Trăng đoạn qua thành phố Cần Thơ là 2.123 tỷ đồng. Như vậy, số vốn tối thiểu cần cam kết của Cần Thơ tham gia dự án là 1.061,5 tỷ đồng. Số tiền này được lấy từ nguồn vốn NSDP thuộc kế hoạch vốn đầu tư công trung hạn giai đoạn 2021-2025 chưa phân bổ chi tiết. Trong đó, dự kiến năm 2022 sẽ bố trí 200 tỷ đồng, còn lại 861,5 tỷ đồng sẽ được bố trí vào năm 2023. Trong quá trình thực hiện, trường hợp có phát sinh làm tăng tổng mức đầu tư của dự án, UBND thành phố Cần Thơ sẽ trình xin ý kiến HĐND thành phố về việc bố trí vốn NSDP để tham gia thực hiện theo yêu cầu của Chính phủ. Trước đó, HĐND các tỉnh Hậu Giang, An Giang và Sóc Trăng cũng đã thống nhất thông qua việc bố trí vốn NSDP thuộc kế hoạch đầu tư công trung hạn giai đoạn 2021-2025 để tham gia thực hiện bồi thường, hỗ trợ tái định cư dự án này. Trong đó, Hậu Giang bố trí 823 tỷ đồng; An Giang bố trí 1.380 tỷ đồng và Sóc Trăng bố trí 1.000 tỷ đồng. Như vậy, tổng cộng 4 địa phương có dự án đi qua đã thống nhất bố trí hơn 4.264 tỷ đồng cho dự án. Dự án cao tốc Châu Đốc - Cần Thơ - Sóc Trăng có điểm đầu kết nối Quốc lộ 91 (thuộc TP Châu Đốc, tỉnh An Giang), điểm cuối tại cảng Trần Đề (tỉnh Sóc Trăng). Tổng chiều dài trên 188 km, trong đó, đi qua địa bàn tỉnh An Giang hơn 57 km, TP Cần Thơ hơn 37 km, tỉnh Hậu Giang gần 37 km và tỉnh Sóc Trăng gần 57 km. Tổng mức đầu tư giai đoạn 1 gần 44.700 tỷ đồng. Trong đó, nhu cầu vốn trong giai đoạn từ năm 2022-2025 khoảng hơn 35.700 tỷ đồng, năm 2026 khoảng hơn 8.900 tỷ đồng.

#### **VIC: VinFast phát hành gần 690 triệu cổ phiếu ưu đãi cổ tức, tăng vốn điều lệ lên hơn 57.000 tỷ đồng**

Theo Cổng thông tin quốc gia về đăng ký doanh nghiệp, ngày 19/5, CTCP Sản xuất và Kinh doanh VinFast (VinFast) tăng vốn lên 57.380 tỷ đồng từ mức 56.497 tỷ đồng do phát hành 88,3 triệu cổ phiếu ưu đãi cổ tức. Vào đầu năm, VinFast cũng phát hành 600 triệu cổ phiếu ưu đãi cổ tức để tăng vốn từ 50.497 tỷ đồng lên 56.497 tỷ đồng. Theo đó, cơ cấu cổ phần VinFast ghi nhận hơn 5 tỷ cổ phần phổ thông, tỷ trọng 88%; cổ phần ưu đãi cổ tức đạt 688,3 triệu đơn vị, tỷ lệ 12%. Với vốn điều lệ mới, VinFast vẫn là công ty có quy mô vốn lớn nhất trong hệ sinh thái Vingroup (HoSE: VIC) và xếp trên các doanh nghiệp có vốn lớn nhất thị trường chứng khoán như BIDV, VietinBank, VPBank, Hòa Phát.... Ngoài sàn chứng khoán, Việt Nam vẫn có những doanh nghiệp có vốn điều lệ trên 100.000 tỷ đồng Viettel, PVN, EVN, Formosa Hà Tĩnh... Lượng cổ phần ưu đãi cổ tức được phát hành cho cổ đông trong nước nên cổ đông lớn nhất VinFast Trading & Investment Ptl.Ltd - công ty con của Vingroup, có trụ sở tại Singapore giảm sở hữu từ 99,9% xuống 87,9% vốn VinFast. Lượng cổ phần hăng ô tô điện mà VinFast Singapore sở hữu hoàn toàn là cổ phần phổ thông, tỷ trọng 99,9% tổng số cổ phần phổ thông.



### **LIG: chốt quyền cổ tức bằng cổ phiếu tỷ lệ 5%**

Licogi 13 (HNX:LIG) thông báo ngày 6/6 là ngày đăng ký cuối cùng lập danh sách cổ đông trả cổ tức bằng tiền năm 2021. Tỷ lệ thực hiện 5%, tương đương cổ đông sở hữu một cổ phiếu có một quyền nhận cổ tức bằng cổ phiếu, cứ 20 quyền thì nhận được một cổ phiếu mới.

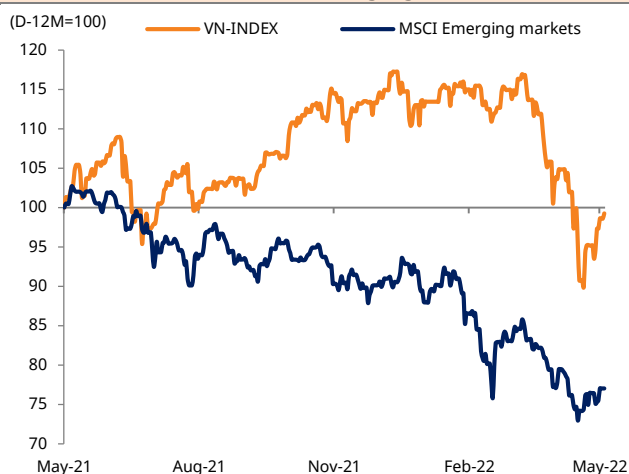
### **HQC: trình phương án chào bán riêng lẻ 100 triệu cổ phiếu giá 10.000 đồng/cp**

Công ty Tư vấn Thương mại Dịch vụ Địa ốc Hoàng Quân (HoSE: HQC) công bố tài liệu lập hợp ĐHĐCĐ thường niên 2022 diễn ra ngày 18/6 tới đây thay cho bộ tài liệu công bố trước đó. Doanh nghiệp lên kế hoạch tổ chức họp ĐHĐCĐ thường niên 26/3 nhưng hủy với lý do dịch bệnh diễn biến phức tạp. Theo tài liệu mới, HĐQT trình phương án phát hành riêng lẻ 100 triệu cổ phiếu cho nhà đầu tư chứng khoán chuyên nghiệp thay phương án chào bán 87,2 triệu cổ phiếu cho ông Trương Anh Tuấn – Chủ tịch HĐQT để hoán đổi nợ. Lãnh đạo doanh nghiệp đề xuất giá chào bán 10.000 đồng/cp, nguồn vốn huy động dùng để mua cổ phiếu Công ty cổ phần đầu tư thành phố Vàng, trong đó 650 tỷ đồng nhận chuyển nhượng từ cổ đông hiện hữu và 350 tỷ đồng mua trong đợt chào bán riêng lẻ để bổ sung cho dự án Chung cư nhà ở xã hội thành phố Vàng. Cổ phiếu phát hành riêng lẻ bị hạn chế chuyển nhượng trong 1 năm kể từ ngày kết thúc đợt chào bán, trừ trường hợp chuyển nhượng giữa các nhà đầu chứng khoán chuyên nghiệp hoặc thực hiện theo bản án, quyết định của Tòa án.

### **TCM: chốt quyền chia cổ phiếu thưởng tỷ lệ 15%**

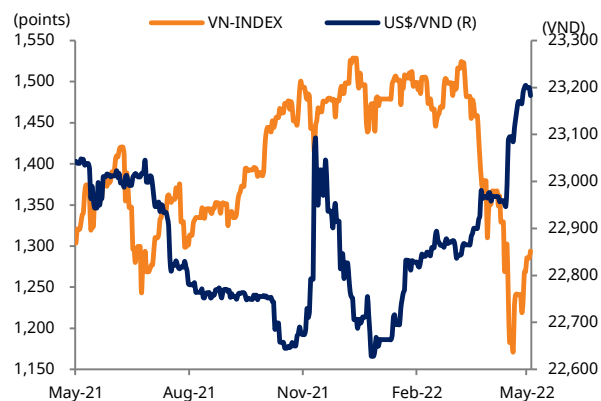
HĐQT Dệt may Thành Công (HoSE: TCM) thông qua triển khai phát hành 10,6 triệu cổ phiếu thưởng cho cổ đông hiện hữu với tỷ lệ 15%. Ngày đăng ký cuối cùng để hưởng quyền nhận cổ phiếu thưởng là 8/6. Nguồn vốn phát hành là từ quỹ đầu tư phát triển. Tổng giá trị phát hành theo mệnh giá là 106,8 tỷ đồng, qua đó nâng vốn điều lệ của công ty lên hơn 820 tỷ đồng.

**Biểu đồ 2. VN Index và MSCI Emerging Markets**



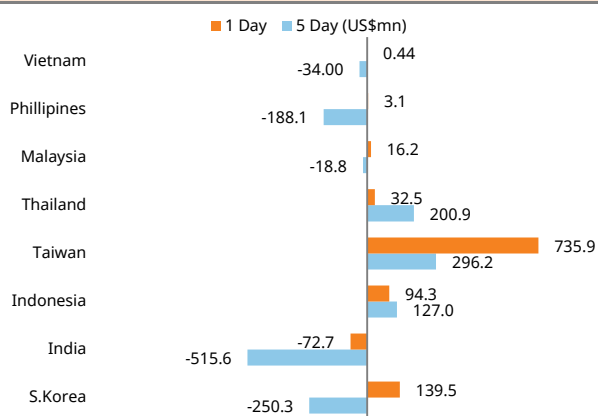
Nguồn: Bloomberg, Bộ phận phân tích Mirae Asset

**Biểu đồ 3. VN-Index và USD/VND**



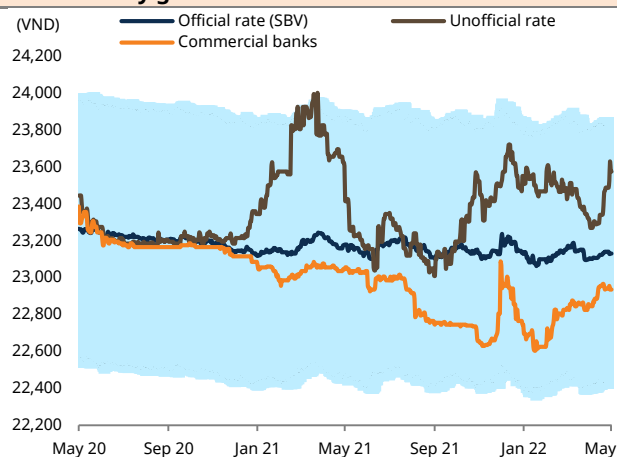
Nguồn: Bloomberg, Bộ phận phân tích Mirae Asset

**Biểu đồ 4. Hoạt động nhà đầu tư nước ngoài**



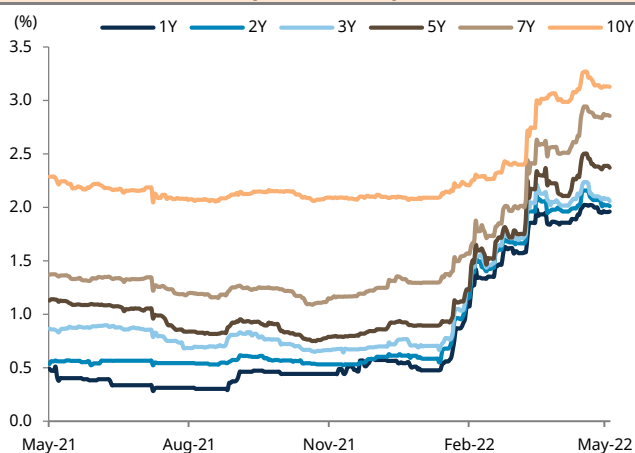
Nguồn: Bloomberg, Bộ phận phân tích Mirae Asset

**Biểu đồ 5. Tỷ giá USD/VND**



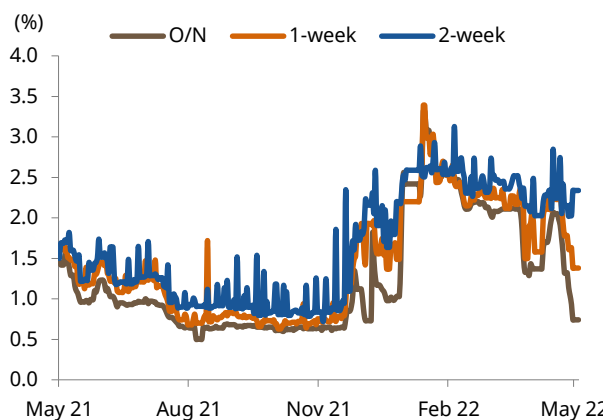
Nguồn: Bloomberg, Bộ phận phân tích Mirae Asset

**Biểu đồ 6. Lợi suất trái phiếu chính phủ**



Nguồn: Bloomberg, Bộ phận phân tích Mirae Asset

**Biểu đồ 7. Lãi suất liên ngân hàng**



Nguồn: Bloomberg, Bộ phận phân tích Mirae Asset

**Bảng 1: Chỉ số định giá chính của VN30**

Tên công ty	Mã	Giá (VND)	Vốn hóa (VND bn)	Sở hữu khối ngoại (%)	Biến động giá (%)				P/E (x)*		P/B (x)*		Tăng trưởng EPS (%)*		ROE (%)*	
					1D	1W	1M	1Y	2021	2022	2021	2022	2021	2022	2021	2022
<b>VN30 Index</b>	<b>VN30 Index</b>	<b>1,342.87</b>	<b>3,507,528</b>		<b>0.5</b>	<b>2.5</b>	<b>-5.3</b>	<b>-7.9</b>	<b>12.6</b>	<b>10.9</b>	<b>2.4</b>	<b>2.0</b>	<b>38.5</b>	<b>15.5</b>	<b>19.6</b>	<b>21.2</b>
Asia Commercial Bank	ACB VN	31,950	86,327	30.0	0.5	6.5	-2.3	2.7	9.1	6.9	1.9	1.5	24.6	31.4	23.5	25.3
BIDV	BID VN	35,750	180,842	16.8	1.3	2.4	-4.0	-4.6	20.7	13.2	2.2	1.9	50.3	56.2	11.0	15.7
Bao Viet Holdings	BVH VN	53,500	39,714	26.3	-0.2	1.3	-13.8	-3.6	20.9	#N/A	1.9	1.7	21.8	#N/A	9.2	10.2
VietinBank	CTG VN	27,300	131,197	26.0	1.1	1.5	-1.6	-31.2	9.3	6.3	1.4	1.2	18.2	47.9	15.8	20.8
FPT Corp	FPT VN	111,300	101,750	49.0	-0.4	6.0	6.0	35.0	25.6	23.1	5.6	4.8	21.5	10.7	23.4	26.1
PetroVietnam Gas JSC	GAS VN	110,000	210,535	2.9	0.0	1.5	3.8	34.1	25.3	17.4	4.1	4.0	8.1	45.4	16.8	22.2
Vietnam Rubber Group	GVR VN	25,450	101,800	0.5	-0.2	0.4	-11.8	-11.5	24.5	19.1	2.1	#N/A	10.3	27.9	8.7	10.8
HDBank	HDB VN	25,850	52,016	16.4	0.2	0.8	2.2	-1.6	8.5	7.0	1.8	1.4	42.5	21.1	23.3	22.2
Hoa Phat Group JSC	HPG VN	35,450	158,565	21.1	0.0	2.9	-18.1	-28.7	4.9	5.1	1.7	1.3	151.5	-3.7	42.8	31.8
Khang Dien House Trading and Investment	KDH VN	42,400	27,261	32.4	-0.4	3.7	-11.5	19.6	23.7	19.9	2.7	2.4	3.1	18.7	12.2	13.1
MBBank	MBB VN	28,100	106,171	23.2	0.4	0.2	-5.7	0.6	8.4	7.0	1.8	1.4	53.0	19.5	23.6	24.4
Masan Group Corp	MSN VN	110,000	155,831	28.7	0.0	-0.5	-5.2	17.3	18.2	27.1	4.7	4.1	589.7	-33.1	35.1	16.6
Mobile World Investment Corp	MWG VN	145,200	106,265	49.0	-1.0	4.5	-2.7	52.6	21.1	16.4	5.1	4.3	18.2	28.4	27.3	27.4
No Va Land Investment Group Corp	NVL VN	78,700	153,448	6.3	0.4	-0.3	-4.0	3.7	43.3	26.6	4.3	3.8	-18.7	62.4	10.6	15.4
Phat Dat Real Estate Development Corp	PDR VN	55,300	37,142	2.3	1.8	4.7	-11.0	-3.1	20.6	#N/A	5.3	#N/A	53.5	#N/A	29.3	#N/A
Vietnam National Petroleum Group	PLX VN	43,400	55,144	17.1	1.9	4.8	-9.6	-20.8	24.3	16.0	2.2	1.6	160.6	51.3	9.7	13.8
Phu Nhuan Jewelry JSC	PNJ VN	120,500	29,205	52.2	-1.5	4.4	11.6	19.3	28.7	19.6	4.6	3.4	-2.6	46.3	17.0	22.3
PetroVietnam Power Corp	POW VN	13,450	31,498	2.1	0.7	0.4	2.3	15.0	17.8	18.3	1.1	1.0	-24.2	-2.8	6.2	5.9
Saigon Beer - Alcohol - Beverage Corp	SAB VN	153,400	98,373	62.6	-0.4	-0.4	-5.4	-5.0	27.9	22.2	4.6	4.2	-22.9	25.5	17.1	20.1
SSI Securities Corp	SSI VN	29,900	29,684	34.6	0.0	3.8	-10.9	8.3	11.5	12.2	2.1	#N/A	100.3	-5.2	21.0	17.4
Sacombank	STB VN	22,800	42,983	20.7	2.5	0.2	-17.7	-28.4	14.0	#N/A	1.3	1.1	30.6	#N/A	9.5	12.9
Techcombank	TCB VN	37,750	132,537	22.5	0.8	3.4	-14.2	-28.8	7.3	6.2	1.4	1.2	46.1	17.8	21.7	20.4
Tien Phong Bank	TPB VN	33,000	52,198	29.9	2.2	3.4	-1.8	23.4	10.2	#N/A	2.0	1.6	28.5	#N/A	22.6	22.4
Vietcombank	VCB VN	78,000	369,136	23.6	0.8	1.3	-3.6	-0.1	18.6	14.1	3.4	2.7	19.7	32.1	19.6	21.1
Vinhomes JSC	VHM VN	70,500	306,983	23.3	1.1	3.8	8.5	-12.4	7.8	9.2	2.5	2.0	40.9	-15.0	36.9	23.7
Vingroup JSC	VIC VN	78,500	299,394	12.5	0.6	1.0	-1.9	-26.3	#N/A	125.1	2.9	3.0	-145.6	191.6	-2.8	2.5
Vietjet Aviation JSC	VJC VN	132,500	71,764	16.8	4.3	5.4	2.0	18.3	953.2	58.3	4.3	#N/A	6.1	1,533.8	0.5	7.7
Vietnam Dairy Products JSC	VNM VN	72,500	151,522	54.4	-0.7	0.8	-2.3	-20.4	16.1	16.5	4.6	4.4	-5.3	-2.9	29.3	27.7
VPBank	VPB VN	31,600	140,477	17.4	1.6	0.3	-13.9	-17.1	11.9	7.2	1.8	1.4	11.6	65.3	17.9	21.4
Vincom Retail JSC	VRE VN	29,950	68,056	31.0	0.5	1.7	-3.1	-2.0	51.8	29.9	2.2	2.1	-44.8	73.4	4.4	7.3

Nguồn: Bloomberg, Mirae Asset Research. Số liệu dự phóng (\*) được tổng hợp từ nguồn Bloomberg.

**Bảng 2: Biến động ngành**

Phân ngành GICS	Index impact 1D (index points)	Mkt Cap (VND bn)	Price Performance (%)				EPS growth (%)*		P/E (x)*	
			1D	1W	1M	1Y	FY21	FY22	FY21	FY22
<b>VN-Index</b>	<b>8.47</b>	<b>5,097,971</b>	<b>0.7</b>	<b>2.0</b>	<b>-5.3</b>	<b>-2.0</b>	<b>35.3</b>	<b>17.6</b>	<b>14.9</b>	<b>12.7</b>
Ô tô và phụ tùng	0.06	9,337	2.7	4.6	-0.9	24.8	-0.1	11.9	15.5	13.9
Ngân hàng	3.41	1,572,552	0.9	1.9	-5.9	-7.6	33.7	34.7	11.4	8.5
Xây dựng cơ bản	1.11	262,779	1.7	4.1	-4.4	48.7	20.3	23.3	15.6	12.6
Dịch vụ thương mại	0.00	5,356	-0.1	1.1	-2.5	18.2	-5.1	12.5	15.9	14.1
May mặc và trang sức	-0.11	55,804	-0.7	3.4	-0.1	22.1	11.4	40.4	21.2	15.1
Dịch vụ tiêu dùng	0.00	7,675	0.1	1.7	-8.9	8.4	244.8	584.6	146.8	21.4
Dịch vụ tài chính	0.27	130,139	0.8	2.8	-12.8	11.4	139.0	8.6	8.6	7.9
Dầu khí	0.30	76,900	1.6	3.7	-6.2	-8.9	83.2	51.4	22.5	14.8
Thực phẩm, đồ uống	0.00	531,580	0.0	1.0	-3.7	10.4	26.1	7.6	20.4	19.0
Y tế	0.01	3,278	1.3	2.6	-10.7	59.8	45.2	36.6	27.0	19.8
Bảo hiểm	0.00	53,616	0.0	1.3	-12.0	11.1	27.1	10.6	18.1	16.3
Nguyên vật liệu	0.09	433,234	0.1	1.0	-14.1	19.5	118.7	-12.8	7.7	8.8
Dược phẩm	-0.06	30,327	-0.7	0.5	-5.7	5.2	9.1	4.7	16.7	15.9
Bất động sản	2.19	1,149,101	0.8	1.7	-1.8	-1.7	7.8	14.2	20.9	18.3
Bán lẻ	-0.30	124,747	-0.9	4.5	-3.4	81.2	33.8	26.8	20.5	16.2
Phần mềm và dịch vụ	-0.11	109,370	-0.4	5.8	5.1	37.6	22.6	19.3	25.7	21.5
Vận tải	1.16	197,626	2.4	4.1	-3.3	32.9	-1.5	76.2	#N/A	#N/A
Tiện ích	0.44	345,327	0.5	1.6	1.6	29.5	10.1	-13.8	19.5	22.6

Nguồn: Bloomberg, Mirae Asset Research. Số liệu dự phóng (\*) được tổng hợp từ nguồn Bloomberg.

## Top 10 tác động VN-Index: Chiều tăng điểm

Mã CP	Thị giá	% Thay đổi (1D)	Khối lượng	Điểm tác động
VHM VN	70,500	1.1	2,593,900	0.9
VJC VN	132,500	4.3	1,157,800	0.8
VCB VN	78,000	0.8	1,327,400	0.7
BID VN	35,750	1.3	1,088,100	0.6
VPB VN	31,600	1.6	11,854,000	0.6
VIC VN	78,500	0.6	1,390,900	0.5
REE VN	94,700	5.7	1,132,200	0.5
CTG VN	27,300	1.1	2,818,400	0.4
HVN VN	19,150	3.0	1,508,100	0.3
TPB VN	33,000	2.2	5,396,700	0.3

Nguồn: Bloomberg

## Top 10 tác động VN-Index: Chiều giảm điểm

Mã CP	Thị giá	% Thay đổi (1D)	Khối lượng	Điểm tác động
MWG VN	145,200	-1.0	1,262,200	-0.3
VNM VN	72,500	-0.7	2,124,400	-0.3
BCM VN	73,000	-0.7	122,400	-0.1
SSB VN	34,300	-0.9	2,614,200	-0.1
FPT VN	111,300	-0.4	2,496,900	-0.1
PNJ VN	120,500	-1.5	1,216,100	-0.1
SAB VN	153,400	-0.4	140,900	-0.1
TMS VN	90,700	-2.5	38,000	-0.1
DCM VN	34,850	-1.3	3,230,900	-0.1
GVR VN	25,450	-0.2	1,314,500	-0.1

## Disclaimers

This report is published by Mirae Asset Securities (Vietnam) JSC (MAS), a broker-dealer registered in the Socialist Republic of Vietnam and a member of the Vietnam Stock Exchanges. Information and opinions contained herein have been compiled in good faith and from sources believed to be reliable, but such information has not been independently verified and MAS makes no guarantee, representation or warranty, express or implied, as to the fairness, accuracy, completeness or correctness of the information and opinions contained herein or of any translation into English from the Vietnamese language. In case of an English translation of a report prepared in the Vietnamese language, the original Vietnamese language report may have been made available to investors in advance of this report.

The intended recipients of this report are sophisticated institutional investors who have substantial knowledge of the local business environment, its common practices, laws and accounting principles and no person whose receipt or use of this report would violate any laws and regulations or subject MAS and its affiliates to registration or licensing requirements in any jurisdiction shall receive or make any use hereof.

This report is for general information purposes only and it is not and shall not be construed as an offer or a solicitation of an offer to effect transactions in any securities or other financial instruments. The report does not constitute investment advice to any person and such person shall not be treated as a client of MAS by virtue of receiving this report. This report does not take into account the particular investment objectives, financial situations, or needs of individual clients. The report is not to be relied upon in substitution for the exercise of independent judgment. Information and opinions contained herein are as of the date hereof and are subject to change without notice. The price and value of the investments referred to in this report and the income from them may depreciate or appreciate, and investors may incur losses on investments. Past performance is not a guide to future performance. Future returns are not guaranteed, and a loss of original capital may occur. MAS, its affiliates and their directors, officers, employees and agents do not accept any liability for any loss arising out of the use hereof.

MAS may have issued other reports that are inconsistent with, and reach different conclusions from, the opinions presented in this report. The reports may reflect different assumptions, views and analytical methods of the analysts who prepared them. MAS may make investment decisions that are inconsistent with the opinions and views expressed in this research report. MAS, its affiliates and their directors, officers, employees and agents may have long or short positions in any of the subject securities at any time and may make a purchase or sale, or offer to make a purchase or sale, of any such securities or other financial instruments from time to time in the open market or otherwise, in each case either as principals or agents. MAS and its affiliates may have had, or may be expecting to enter into, business relationships with the subject companies to provide investment banking, market-making or other financial services as are permitted under applicable laws and regulations.

No part of this document may be copied or reproduced in any manner or form or redistributed or published, in whole or in part, without the prior written consent of MAS.